

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 38

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNDKDN") số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNDKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 22 tháng 1 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên	
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên	
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Ngô Tú Đông Khanh	Thành viên	
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên độc lập	

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phar Lê Thành Long	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021
	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2021
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thành viên	
Ông Veerapong Sawatyanon	Thành viên	miễn nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Tú Đông Khanh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc thương mại
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Veerapong Sawatyanon.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để ngày 28 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Veerapong Sawatyanon

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61607251/22734678-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

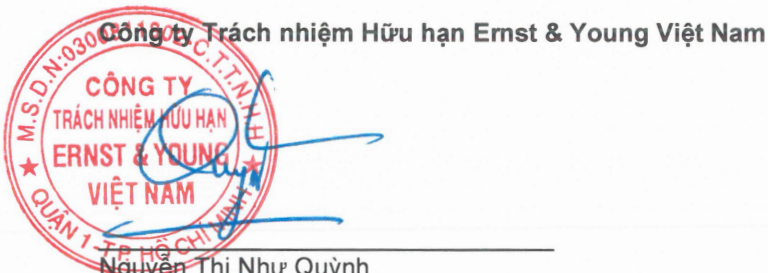
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		552.324.778.126	448.433.278.740
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.209.319.327	8.759.903.223
111	1. Tiền		2.159.319.327	8.709.903.223
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000	50.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		375.000	375.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		573.500	573.500
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(198.500)	(198.500)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		401.184.578.287	317.696.438.553
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	334.193.604.059	292.891.214.985
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.686.004.711	8.871.084.199
135	3. Cho vay ngắn hạn		44.652.334	52.974.335
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	63.188.384.432	26.348.516.097
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(8.227.253.603)	(11.766.537.417)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.299.186.354	1.299.186.354
140	IV. Hàng tồn kho	8	72.633.455.464	45.896.902.163
141	1. Hàng tồn kho		76.789.542.933	50.095.653.397
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.156.087.469)	(4.198.751.234)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		76.297.050.048	76.079.659.801
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.298.712.320	2.409.258.572
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	73.998.337.728	73.670.401.229
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		384.442.349.191	375.379.608.447
210	I. Khoản phải thu dài hạn		9.914.722.370	9.276.452.363
216	1. Phải thu dài hạn khác		9.914.722.370	9.276.452.363
220	II. Tài sản cố định		213.437.076.521	226.319.065.661
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	134.533.355.261	142.994.036.927
222	Nguyên giá		381.142.066.903	380.746.144.020
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(246.608.711.642)	(237.752.107.093)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	69.571.830.309	73.642.215.133
225	Nguyên giá		81.698.446.402	81.698.446.402
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.126.616.093)	(8.056.231.269)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	9.331.890.951	9.682.813.601
228	Nguyên giá		14.530.515.999	14.530.515.999
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.198.625.048)	(4.847.702.398)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	42.798.166.323	-
231	1. Nguyên giá		43.378.125.925	-
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(579.959.602)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.255.715.496	46.502.716.645
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	16.255.715.496	46.502.716.645
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	30.100.000.000	20.000.000.000
251	1. Đầu tư vào các công ty con		30.100.000.000	20.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		71.936.668.481	73.281.373.778
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	69.010.639.523	69.779.984.072
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	2.926.028.958	3.501.389.706
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		936.767.127.317	823.812.887.187

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		444.812.572.214	334.674.361.168
310	I. Nợ ngắn hạn		392.854.105.634	277.113.165.730
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	184.688.609.547	79.767.101.575
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		285.721.876	1.212.379.525
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.796.040.318	7.968.125.509
314	4. Phải trả người lao động		8.015.924.953	120.278.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.611.229.406	3.050.759.330
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	93.789.178.770	57.231.198.291
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	98.001.414.681	123.428.290.286
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	1.665.986.083	4.335.033.214
330	II. Nợ dài hạn		51.958.466.580	57.561.195.438
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	17.000.000	17.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	51.591.388.580	57.194.117.438
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.13	350.078.000	350.078.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		491.954.555.103	489.138.526.019
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	491.954.555.103	489.138.526.019
411	1. Vốn cổ phần		273.664.760.000	273.664.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		273.664.760.000	273.664.760.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		94.625.673.463	94.625.673.463
415	3. Cổ phiếu quỹ		(425.000.000)	(425.000.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		14.594.981.065	14.594.981.065
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		3.366.908.114	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		106.127.232.461	106.678.111.491
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		68.523.287.308	65.851.904.685
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		37.603.945.153	40.826.206.806
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		936.767.127.317	823.812.887.187

Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng


Verapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	214.632.937.574	183.664.838.296
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	(2.228.411.434)	(16.205.755)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	212.404.526.140	183.648.632.541
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(166.691.368.177)	(137.259.131.676)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.713.157.963	46.389.500.865
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	25.734.448.303	49.921.846
22	7. Chi phí tài chính	26	(5.383.530.868)	(4.594.046.118)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.341.718.055)	(4.565.831.991)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(4.638.439.914)	(6.789.761.373)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(20.583.306.369)	(20.449.216.173)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.842.329.115	14.606.399.047
31	11. Thu nhập khác		21.546.393	496.750.198
32	12. Chi phí khác		(40)	(91.427)
40	13. Lợi nhuận khác		21.546.353	496.658.771
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		40.863.875.468	15.103.057.818
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(2.684.569.566)	(3.503.741.233)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(575.360.749)	(3.257.033)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		37.603.945.153	11.596.059.552

Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng

Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.863.875.468	15.103.057.318
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11, 12	13.857.871.625 (3.581.947.579)	11.059.337.735 (1.660.010.400)
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng			
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		53.949.413 (25.733.700.403)	(890.455.662) (16.016.208)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	26	5.341.718.055	4.565.831.991
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.801.766.579	28.161.745.274
09	Tăng các khoản phải thu		(64.757.837.990)	(12.295.199.843)
10	Tăng hàng tồn kho		(26.693.889.536)	(9.793.891.464)
11	Tăng các khoản phải trả		115.787.484.987	6.678.133.721
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		879.890.801	(968.336.001)
14	Tiền vay đã trả		(5.341.718.055)	(4.565.831.991)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(7.406.964.412)	(6.893.719.797)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.689.192.000)	(3.758.314.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		38.579.540.374	(3.435.414.101)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(395.922.883)	(8.124.759.249)
24	Tiền thu hồi cho vay		8.322.001	33.329.999
27	Thu lãi tiền gửi và cổ tức		11.000.095	16.016.208
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(376.600.787)	(8.075.413.042)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	73.635.269.332	111.102.867.296
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(103.588.428.742)	(99.176.857.250)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	20	(13.508.733.053)	(5.052.483.487)
36	Cổ tức đã trả	22.3	(1.292.471.939)	(40.211.125)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(44.754.364.402)	6.833.315.434

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(6.551.424.815)	(4.677.511.709)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.759.903.223	11.819.662.821
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		840.919	862.425.953
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	2.209.319.327	8.004.577.065


Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng


Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 22 tháng 1 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 467 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 500 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để ngày 28 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất mà Công ty sở hữu. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là có thời hạn hoặc không thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được xem là quyền thuê đất được phân bổ dần theo thời gian thuê, trong khi quyền sử dụng đất không thời hạn không được phân bổ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 9 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và các kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

- Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	616.155.625	648.441.137
Tiền gửi ngân hàng	1.543.163.702	8.061.462.086
Khoản tương đương tiền (*)	50.000.000	50.000.000
TỔNG CỘNG	2.209.319.327	8.759.903.223

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn có kỳ hạn ba (3) tháng tại và hưởng lãi suất tiền gửi là 4,25%/năm.

Thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ:		
Chuyển từ phải thu thành đầu tư góp vốn vào công ty con	10.100.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	317.595.782.169	267.186.707.698
Phải thu từ các bên khác	16.597.821.890	25.704.507.287
<i>Arsha Thar International Co., Ltd.</i>	5.406.852.197	5.406.852.197
<i>Cửa hàng Lâm Thanh</i>	2.301.905.457	1.688.902.039
<i>Công ty TNHH Thương mại và</i>		
<i>Dịch vụ Hồng Kim Soa</i>	1.295.889.086	8.152.386.940
<i>Khác</i>	7.593.175.150	10.456.366.111
TỔNG CỘNG	334.193.604.059	292.891.214.985
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.227.253.603)	(11.766.537.417)
GIÁ TRỊ THUẬN	325.966.350.456	281.124.677.568

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	11.766.537.417	7.737.966.374
Công: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.408.433.710	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.947.717.524)	(227.723.731)
Số cuối kỳ	8.227.253.603	7.510.242.643

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	7.089.144.749	7.090.086.149
Trả trước cho các bên khác	3.596.859.962	1.780.998.050
<i>Công ty TNHH Xây dựng Lợi Dân</i>	1.224.894.000	-
<i>Khác</i>	2.371.965.962	1.780.998.050
TỔNG CỘNG	10.686.004.711	8.871.084.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	63.188.384.432	26.348.516.097
Tạm ứng cho các nhà phân phối	18.837.000.000	5.000.000.000
Phải thu cổ tức	15.622.700.308	-
Chi hộ	13.277.336.670	7.605.562.790
Tạm ứng cho nhân viên	6.051.867.703	7.116.583.845
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	5.432.116.815	5.208.474.765
Cho mượn	2.300.000.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	898.477.250	926.477.250
Khác	768.885.686	491.417.447
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ khách hàng khác</i>	<i>30.158.649.931</i>	<i>15.199.377.051</i>
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>33.029.734.501</i>	<i>11.149.139.046</i>
Dài hạn	9.914.722.370	9.276.452.363
Ký quỹ, ký cược dài hạn	9.914.722.370	9.276.452.363
TỔNG CỘNG	<u>73.103.106.802</u>	<u>35.624.968.460</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thành phẩm	46.314.159.643	22.393.144.904
Nguyên liệu, vật liệu	20.892.179.135	17.681.072.808
Hàng hóa	7.256.059.816	7.343.233.708
Công cụ, dụng cụ	1.414.211.910	1.491.954.173
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	912.932.429	1.186.247.804
TỔNG CỘNG	76.789.542.933	50.095.653.397
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.156.087.469)	(4.198.751.234)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>72.633.455.464</u>	<u>45.896.902.163</u>

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	4.198.751.234	6.737.900.190
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	96.855.424	884.165.178
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(139.519.189)	(2.316.451.847)
Số cuối kỳ	<u>4.156.087.469</u>	<u>5.305.613.521</u>

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quân lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	108.435.577.420	261.768.357.115	8.341.766.552	2.200.442.933	380.746.144.020
Mua mới trong kỳ	-	395.922.883	-	-	395.922.883
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	108.435.577.420	262.164.279.998	8.341.766.552	2.200.442.933	381.142.066.903
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	25.916.111.159	143.083.837.609	7.096.814.481	1.851.010.816	177.947.774.065
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	44.517.933.295	183.895.037.263	7.441.176.056	1.897.960.479	237.752.107.093
Khấu hao trong kỳ	2.774.957.348	5.981.955.940	47.771.661	51.919.600	8.856.604.549
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	47.292.890.643	189.876.993.203	7.488.947.717	1.949.880.079	246.608.711.642
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	63.917.644.125	77.873.319.852	900.590.496	302.482.454	142.994.036.927
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	61.142.686.777	72.287.286.795	852.818.835	250.562.854	134.533.355.261
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	44.363.643.564	38.702.315.363	-	-	83.065.958.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.728.847.348	11.801.668.651	14.530.515.999
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	2.728.847.348	799.643.823	3.528.491.171
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.728.847.348	2.118.855.050	4.847.702.398
Hao mòn trong kỳ	-	350.922.650	350.922.650
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.728.847.348	2.469.777.700	5.198.625.048
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	9.682.813.601	9.682.813.601
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	9.331.890.951	9.331.890.951

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	81.698.446.402
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	8.056.231.269
Khấu hao trong kỳ	4.070.384.824
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	12.126.616.093
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	73.642.215.133
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	69.571.830.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND
Nhà xưởng

Nguyên giá:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	43.378.125.925
30 tháng 6 năm 2021	43.378.125.925

Giá trị khấu hao lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	-
Khấu hao trong kỳ	579.959.602
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	579.959.602

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	42.798.166.323

Như được đề cập trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong *Thuyết minh số 31*.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá thị trường của tài sản, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Máy móc thiết bị đang cài đặt	11.605.192.480	-
Phần mềm đang cài đặt	2.792.960.469	2.168.693.175
Nhà xưởng, vật kiến trúc đang xây dựng	-	43.127.641.489
Khác	1.857.562.547	1.206.381.981
TỔNG CỘNG	16.255.715.496	46.502.716.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	2.298.712.320	2.409.258.572
Công cụ, dụng cụ	608.585.109	901.244.542
Chi phí bảo trì	120.865.800	277.292.877
Phí bảo hiểm	8.203.925	118.693.530
Khác	1.561.057.486	1.112.027.623
Dài hạn	69.010.639.523	69.779.984.072
Chi phí thuê đất (*)	58.522.397.496	58.028.820.408
Chi phí bảo trì	6.642.946.622	6.960.673.020
Công cụ dụng cụ	2.496.578.217	2.882.287.794
Khác	1.348.717.188	1.908.202.850
TỔNG CỘNG	71.309.351.843	72.189.242.644

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của bốn bốn (4) lô đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê tại Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Như được đề cập trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một (1) lô đất thuê nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng. Ngoài ra, Công ty cũng thế chấp một (1) lô đất thuê nhằm đảm bảo các khoản vay ngân hàng của công ty con.

Quyền thuê đất của thửa đất số 263 tại Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An đã được dùng thế chấp tại ngân hàng thương mại để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần VFD theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-DHDCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ngày 30 tháng 8 năm 2019.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
		%	Giá trị đầu tư	%	Giá trị đầu tư
		sở hữu		VND	
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Đang hoạt động	100	20.100.000.000	100	10.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Đang hoạt động	100	10.000.000.000	100	10.000.000.000
TỔNG CỘNG			30.100.000.000		20.000.000.000

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam ("Siam Thương mại") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0315898154 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 9 năm 2019. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Siam Thương mại là kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam ("Siam Solar") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKDN số 1101956178 do SKHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 7 năm 2020. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Siam Solar là sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	181.103.215.469	76.143.203.340
Phải trả cho các bên khác	3.585.394.078	3.623.898.235
Công ty TNHH Sơn Amos	1.687.972.580	1.687.972.580
Khác	1.897.421.498	1.935.925.655
TỔNG CỘNG	184.688.609.547	79.767.101.575

17. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	73.670.401.229	18.350.432.360	(18.022.495.861)	73.998.337.728
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.406.964.412	2.684.569.566	(7.406.964.412)	2.684.569.566
Thuế thu nhập cá nhân	561.161.097	1.192.213.881	(1.649.196.523)	104.178.455
Khác	-	37.206.050	(29.913.753)	7.292.297
TỔNG CỘNG	7.968.125.509	3.913.989.497	(9.086.074.688)	2.796.040.318

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.326.777.500	145.505.000
Chi phí bán hàng	1.063.980.000	951.019.487
Chi phí vận chuyển	274.566.713	480.702.621
Khác	945.905.193	1.473.532.222
TỔNG CỘNG	3.611.229.406	3.050.759.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	93.789.178.770	57.231.198.291
Thu, chi hộ	69.231.627.565	37.756.328.305
Khác	20.786.334.947	15.842.958.981
	3.771.216.258	3.631.911.005
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	<i>20.398.007.923</i>	<i>10.266.894.210</i>
<i>Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>73.391.170.847</i>	<i>46.964.304.081</i>
Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ	17.000.000	17.000.000
	17.000.000	17.000.000
TỔNG CỘNG	93.806.178.770	57.248.198.291

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
					VND
Ngắn hạn	123.428.290.286	73.635.269.332	(113.600.580.795)	14.538.435.858	98.001.414.681
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	99.784.841.998	73.635.269.332	(102.247.716.297)	-	71.172.395.033
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	4.309.535.466	-	(1.340.712.445)	2.873.023.643	5.841.846.664
Thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	19.333.912.822	-	(10.012.152.053)	11.665.412.215	20.987.172.984
Dài hạn	57.194.117.438	12.432.288.000	(3.496.581.000)	(14.538.435.858)	51.591.388.580
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	21.547.677.328	-	-	(2.873.023.643)	18.674.653.685
Thuế tài chính (Thuyết minh số 20.3)	35.646.440.110	12.432.288.000	(3.496.581.000)	(11.665.412.215)	32.916.734.895
TỔNG CỘNG	180.622.407.724	86.067.557.332	(117.097.161.795)	-	149.592.803.261

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng để tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	54.772.295.731	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2021 đến ngày 14 tháng 10 năm 2021	5,8 – 6,1	Quyền sử dụng đất và tài sản bao gồm cả bất động sản đầu tư gắn liền trên đất đối với thửa đất tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	16.400.099.302	Từ ngày 29 tháng 10 năm 2021 đến ngày 28 tháng 12 năm 2021	6	Nhà xưởng Công ty tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
TỔNG CỘNG	71.172.395.033			

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	24.516.500.349	Từ ngày 15 tháng 8 năm 2021 đến ngày 15 tháng 8 năm 2024	8,2
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	5.841.846.664		
Vay dài hạn	18.674.653.685		

20.3 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế máy móc theo các hợp đồng thuê tài chính, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	31.660.647.290	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2021 đến ngày 19 tháng 4 năm 2025	8,2
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	22.243.260.589	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2021 đến ngày 5 tháng 9 năm 2024	7,3
TỔNG CỘNG	53.903.907.879		
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	20.987.172.984		
Vay dài hạn	32.916.734.895		

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 *Nợ thuế tài chính* (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Dưới một năm	24.372.938.687	3.385.765.703	22.886.944.592	3.553.031.770	19.333.912.822
Từ một đến năm năm	35.958.762.837	3.042.027.942	38.827.139.086	3.180.698.976	35.646.440.110
TỔNG CỘNG	60.331.701.524	6.427.793.645	61.714.083.678	6.733.730.746	54.980.352.932

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	4.335.033.214	4.483.151.214
Trích quỹ trong kỳ	2.020.144.869	26.882.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(4.689.192.000)	(3.758.314.000)
Số cuối kỳ	1.665.986.083	751.719.214

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	-	105.129.423.967	487.414.838.495
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	11.596.059.552	11.596.059.552
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(32.767.771.201)	(32.767.771.201)
Ngày 30 tháng 6 2020	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	-	83.957.712.318	466.243.126.846
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	-	106.678.111.491	489.138.526.019
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	37.603.945.153	37.603.945.153
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	(32.767.771.200)	(32.767.771.200)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.020.144.869)	(2.020.144.869)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	3.366.908.114	(3.366.908.114)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	3.366.908.114	106.127.232.461	491.954.555.103

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021/NQ.ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt tương đương với 12% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Số cổ phiếu	Giá trị (VND)	%
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17.902.909	179.029.090.000	65.4
Cổ đông khác	9.463.567	94.635.670.000	34.6
TỔNG CỘNG	27.366.476	273.664.760.000	100

22.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn cổ phần đã góp Ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	273.664.760.000	273.664.760.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	32.767.771.200	32.767.771.201
Cổ tức đã trả bằng tiền	1.292.471.939	40.211.125

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phần	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu đăng ký phát hành	27.366.476	27.366.476
Cổ phiếu đã bán ra công chúng Cổ phiếu phổ thông	27.366.476 27.366.476	27.366.476 27.366.476
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(42.500) (42.500)	(42.500) (42.500)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	27.323.976 27.323.976	27.323.976 27.323.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Doanh thu thuần	214.632.937.574	183.664.838.296
Doanh thu bán thành phẩm	211.607.307.067	179.860.400.939
Doanh thu từ bán hàng hóa	1.861.686.182	3.804.437.357
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê	1.163.944.325	-
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	(2.228.411.434)	(16.205.755)
DOANH THU THUẦN	212.404.526.140	183.648.632.541
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	213.706.531.793	177.846.668.095
Doanh thu đối với các bên khác	(1.302.005.653)	5.801.964.446

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Giá vốn thành phẩm	164.665.209.767	135.314.643.488
Giá vốn hàng hóa	1.237.303.411	1.944.488.188
Giá vốn dịch vụ cho thuê	788.854.999	-
TỔNG CỘNG	166.691.368.177	137.259.131.676

25. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Thu nhập cổ tức	25.722.700.308	-
Thu nhập lãi	11.000.095	16.016.208
Lãi bán các khoản đầu tư	747.900	33.905.638
TỔNG CỘNG	25.734.448.303	49.921.846

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Chi phí lãi vay	5.341.718.055	4.565.831.991
Lỗ chênh lệch tỷ giá	41.812.813	28.214.127
TỔNG CỘNG	5.383.530.868	4.594.046.118

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Chi phí bán hàng	4.638.439.914	6.789.761.373
Chi phí thuê	1.330.354.456	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	903.941.498	1.056.478.072
Chi phí công cụ, dụng cụ	425.558.586	404.341.668
Chi phí nhân viên	210.624.988	1.109.897.592
Chi phí vận chuyển	30.445.835	1.299.295.094
Chi phí bằng tiền khác	1.737.514.551	2.919.748.947
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.583.306.369	20.449.216.173
Chi phí nhân viên quản lý	14.088.975.031	11.864.077.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.506.515.500	1.805.565.149
Chi phí đồ dùng văn phòng	686.883.662	1.045.156.924
Chi phí khấu hao	660.857.624	682.748.911
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.539.283.814)	(227.723.731)
Chi phí bằng tiền khác	6.179.358.366	5.279.391.359
TỔNG CỘNG	25.221.746.283	27.238.977.546

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.345.892.359	98.475.068.525
Chi phí nhân công	42.774.227.595	39.886.143.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.048.316.081	15.125.433.893
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9, 10, 11, 12)	13.857.871.625	11.059.337.735
Chi phí dự phòng	(3.581.947.579)	(1.660.010.400)
Chi phí bằng tiền khác	15.453.118.070	12.775.939.366
TỔNG CỘNG	215.897.478.151	175.661.912.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.684.569.566	3.487.194.813
Thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	-	16.546.420
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	575.360.749	3.257.033
TỔNG CỘNG	<u>3.259.930.315</u>	<u>3.506.998.266</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>40.863.875.468</u>	<u>15.103.057.818</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	8.172.775.095	3.020.611.564
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Lỗi không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại của chi nhánh hạch toán độc lập	95.365.960	399.689.320
Chi phí không được khấu trừ thuế	136.329.322	70.150.962
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	-	16.546.420
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(5.144.540.062)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>3.259.930.315</u>	<u>3.506.998.266</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
			VND	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.542.604.184	2.179.888.316	(637.284.132)	(40.869.643)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	819.560.815	832.714.544	(13.153.729)	(288.494.803)
Chi phí phải trả	641.423.288	524.299.782	117.123.506	388.163.305
Dự phòng trợ cấp thôi việc	70.015.600	70.015.600	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	(59.686.198)
Lợi nhuận chưa thực hiện	19.000.091	69.597.035	(50.596.944)	(1.817.470)
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(166.575.020)	(175.125.571)	8.550.550	(552.224)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.926.028.958	3.501.389.706		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			(575.360.749)	(3.257.033)

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	3.158.851.515	104.069.000
		Mua tài sản	-	21.557.769.750
		Bán thành phẩm	-	216.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Bán thành phẩm và cho thuê nhà xưởng	211.862.195.711	176.013.354.070
		Mua nguyên vật liệu	129.939.490.175	105.300.113.760
		Thu nhập cổ tức	25.722.700.308	-
		Góp vốn	10.100.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam	Công ty con	Cho mượn	2.300.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày
Solar Việt Nam

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	3.548.920.000	-
		Bán thành phẩm	1.844.336.082	-
Công ty TNHH Tư vấn Toàn cầu AAA	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	1.663.181.818	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	390.653.935	832.228.320
		Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	179.388.000	29.525.182
Công ty Cổ phần VFI Việt Nam	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	613.599.300	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Sơn	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	601.121.155	620.519.636
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	3.908.850.909
		Bán thành phẩm	-	1.833.098.025
Công ty Cổ phần VFD	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	-	570.999.606

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	316.705.032.520	266.782.135.590
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bên liên quan	Bán thành phẩm	787.158.133	300.980.592
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Bên liên quan	Bán thành phẩm	99.898.716	99.898.716
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	3.692.800	3.692.800
			317.595.782.169	267.186.707.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	7.015.466.749	7.090.086.149
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	73.678.000	-
			7.089.144.749	7.090.086.149
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Cổ tức Chi hộ	15.622.700.308 13.277.336.670	- 7.605.562.790
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Công ty con	Cho mượn	2.300.000.000	-
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	Tạm ứng	797.699.705	797.699.705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	572.757.818	2.549.400.551
Công ty Cổ phần VFD Khác	Bên liên quan	Bán công cụ	262.764.000 196.476.000	- 196.476.000
			33.029.734.501	11.149.139.046
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	167.701.499.418	60.097.320.733
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Mua tài sản	10.462.912.941	9.924.693.705
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	1.766.233.700	552.398.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	1.106.919.000	5.486.151.806
Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Sơn	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	65.650.410	9.055.200
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	-	73.584.096
			181.103.215.469	76.143.203.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. **NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức	52.604.835.900	31.121.345.100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Thu, chi hộ	20.786.334.947	15.842.958.931
			73.391.170.847	46.964.304.081

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu Ban Kiểm toán như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	-	-
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	-	41.886.000
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	41.886.000
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	330.280.000	330.280.000
Ông Phan Lê Thanh Long	Thành viên HĐQT kiêm Trưởng Tiểu ban kiểm toán	-	-
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	-	-
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thành viên Tiểu ban kiểm toán	-	47.121.750
Ông Trần Thanh Long	Tiểu ban kiểm toán	-	-
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc Thương mại	568.441.000	549.314.000
	Giám đốc sản xuất	391.154.000	378.070.000
TỔNG CỘNG		1.289.875.000	1.388.557.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động (bên đi thuê)

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	3.714.611.454	1.751.063.054
Từ 1 đến 5 năm	2.947.482.513	2.224.082.727
TỔNG CỘNG	6.662.093.967	3.975.145.781

Cam kết cho thuê hoạt động (bên cho thuê)

Công ty hiện đang cho thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	2.096.290.000	-

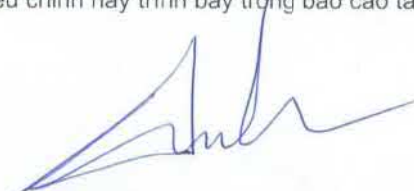
32. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ


Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.


Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng


Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 8 năm 2021